



THƯ GỬI BORGES

[Borges mất năm 1986. Mười năm sau, Susan Sontag viết thư này.]

Nữ Uớc, ngày 13 tháng Sáu năm 1996

Borges thân mến,

Vì văn chương của ông bao giờ cũng được đặt dưới bảng hiệu của vĩnh cửu, nên dường như chẳng *quá đổi* kì quặc khi gửi tới ông bức thư này. (Borges thân mến, đã mười năm rồi đó!) Nếu có một tác giả đương đại nào mà xem chừng số phận đã định là bất tử, thì người đó chính là ông. Ông rất xứng danh là sản phẩm của thời đại của ông, của nền văn hóa của ông, nhưng tuy nhiên ông đã biết vượt khỏi thời đại lẫn nền văn hóa của mình bằng những cung cách riêng xem ra đầy ma lực. Điều này có phần do tính cởi mở và lòng hào hiệp của sự quan tâm của ông. Trong đám người viết lách, ông là người ít ngã mạn nhất, là người trong suốt nhất, và ông cũng là người viết khéo léo nhất. Điều này cũng có phần do sự thuần khiết tự nhiên của tinh thần ông. Dầu ông sống giữa đám chúng tôi trong một thời gian khá dài, ông cũng đã rèn luyện tới mức hoàn hảo sự kĩ tính và niềm thanh thản không vương bận nên đã khiến ông trở thành người lữ khách tinh thần thành thạo ở cả những kỉ nguyên, những thời đại khác. Ông có được một cảm thức về thời gian khác biệt so với cảm thức của những người khác. Những ý tưởng thông thường về quá khứ, hiện tại, và tương lai xem ra nằm chán dưới ánh mắt soi mói của ông. Ông thích nói rằng mỗi khoảnh khắc đều chứa đựng cả quá khứ lẫn tương lai, ông trích dẫn (như tôi nhớ được) nhà thơ Browning, người từng viết đại để rằng “hiện tại là khoảnh khắc trong đó tương lai tan biến vào trong quá khứ.” Điều đó, dĩ nhiên rồi, là cái phần của sự khiêm tốn của ông: cái sở thích của ông luôn tìm ra những ý tưởng của ông trong những ý tưởng của những người viết khác.

Sự khiêm tốn của ông là một phần của sự vững vàng của sự hiện diện của ông. Ông là người phát hiện ra những niềm vui mới. Một xu hướng yếm thế thật sâu xa, thật thanh thản, như xu hướng đó của ông, thì không cần thiết phải là phần nợ. Đúng hơn, nó phải là có tính sáng tạo – và ông thì, trên hết, là người sáng tạo. Sự thanh thản và sự vượt lên trên cái tôi, mà ông phát hiện ra, với tôi, là một mẫu mực. Ông đã chỉ ra rằng ta không nhất thiết phải là bất hạnh, ngay cả khi ta sáng suốt và không bị lừa phỉnh về chuyện mọi sự thì khủng khiếp đến chừng nào. Ông từng nói ở đâu đó rằng một người viết – và một cách thật tế nhị ông đã thêm vào: tất cả mọi người – phải nghĩ rằng bất kì điều gì xảy tới cho người đó, nam cũng như nữ, đều là một *nguồn tài nguyên*. (Đó là ông nói về sự mù lòa của chính ông.)

Chính ông đã là một nguồn tài nguyên lớn, cho những người viết khác. Năm 1982 – nghĩa là bốn năm trước khi ông mất – tôi đã nói trong một cuộc phỏng vấn, rằng “Không có một người viết nào hiện còn sống mà là quan trọng hơn đối với những người viết khác cho bằng Borges. Nhiều người hẳn sẽ nói rằng ông là người viết lớn nhất hiện còn sống ... Ngày nay có rất ít người viết không học hỏi từ ông hoặc không mô phỏng ông.” Điều tôi đã nói đó, hiện vẫn còn là đúng. Chúng tôi hiện vẫn còn học hỏi từ ông. Chúng tôi hiện vẫn còn mô phỏng ông. Ông đã ban cho người ta những cách tưởng tượng thật mới mẻ, trong khi ông thường lặp đi lặp lại về món nợ của chúng ta đối với quá khứ, và trên hết, là món nợ đối với văn chương. Ông từng nói rằng chúng ta nợ nần văn chương về hầu hết mọi điều mà chúng ta hiện là và đã từng là. Nếu sách vở biến mất, thì lịch sử cũng sẽ biến mất, và những con người cũng sẽ biến mất theo. Tôi tin chắc rằng ông đã đúng khi nghĩ vậy. Những cuốn sách không chỉ là cái tổng số ngẫu nhiên của những giấc mơ của chúng ta, và của kí ức chúng ta. Chúng còn ban cho chúng ta cái khuôn mẫu của sự tự thắng vượt. Một số người nghĩ về việc đọc chỉ như một cách đào thoát: đào thoát khỏi cái thế giới “thực” thường ngày để trốn vào một thế giới tưởng tượng, là thế giới của những cuốn sách. Nhưng những cuốn sách còn là những gì nhiều hơn thế rất nhiều. Chúng chính là cái phương cách khiến chúng ta trở thành những con người với đầy đủ tính người, xét về mọi mặt.

Tôi rất lấy làm tiếc vì phải kể với ông rằng hiện nay những cuốn sách bị xem là loài có nguy cơ bị tuyệt chủng. Nói “những cuốn sách”, là tôi cũng nói về những điều kiện đọc đủ thuận tiện để tạo thành văn chương và tạo thành những tác động của văn chương lên tâm hồn người đọc. Chúng tôi được người ta bảo rằng sẽ sớm sửa thôi, chúng tôi sẽ được đọc bất kì “văn bản” nào mà chúng tôi yêu cầu, nhưng là đọc trên màn hình, và sẽ có thể thay đổi diện mạo của văn bản đó, tra vấn nó, “tương tác” với nó. Khi những cuốn sách trở thành “những văn bản” mà chúng tôi “tương-tác-với”, tuân theo những chuẩn mực của tính thiết thực, thì chữ viết sẽ chỉ trở thành một khía cạnh khác của cái thực tại được lèo lái dẫn dắt bởi quảng cáo trên truyền hình. Đó là cái tương lai kinh khiếp sẽ được tạo ra, và hứa hẹn là dành cho chúng tôi như một thứ gì đó “dân chủ” hơn thứ hiện có. Dĩ nhiên điều đó chẳng khác gì cái chết của phẩm chất tinh thần bên trong mỗi con người – và của sách.

Hẳn không lâu nữa sẽ chẳng cần tới một trận đại hỏa hoạn. Những kẻ man rợ chẳng cần phải đốt sách nữa. Con cọp thì đã nằm trong thư viện rồi. Borges thân mến, xin ông hiểu cho rằng tôi chẳng chút thỏa lòng khi cất tiếng than van. Nhưng những lời ta thán về số phận của những cuốn sách – và của chính việc đọc – được gửi tới ai mới là người đáng mặt để gửi nếu không phải là chính ông? (Borges thân mến, đã mười năm rồi đó!) Tất cả những gì tôi muốn nói chỉ là rằng chúng tôi thiếu vắng ông, nhớ ông. *Tôi nhớ ông*. Ông vẫn tiếp tục tạo ra sự khác biệt. Kỉ nguyên mà chúng tôi hiện đang bước vào, thế kỉ thứ hai mươi một này, sẽ thử thách hồn người theo nhiều cách. Nhưng ông có thể tin chắc rằng một số người chúng tôi sẽ không từ bỏ Đại Thư Viện. Và ông sẽ tiếp tục là người bảo trợ của chúng tôi, và là người hùng của chúng tôi.

Phạm Kiều Tùng dịch

Susan

(trích trong cuốn **Where The Stress Falls** của Susan Sontag, nhà xuất bản FSG [Farrar, Straus and Giroux], 2001, các trang 111 – 113.)

Điểm Thọ
VÌ SAO

Không làm thơ khi mỗi ngày
vẫn bấy nhiêu tình bấy nhiêu bát cháo
lộn xộn chen lấn đẩy đưa
thứ tình làm li lúc lên lúc xuống

Không viết nổi dù một chữ
về cái tôi cái ngã cái hấn cái
lề đường có người đứng đợi
xe trễ trạm trông không còn ai cùng

Không nghĩ ra điều gì đáng
để nhớ về nỗi đau đã nhạt như
vết sẹo lúc đầu thì đậm
sau lại mờ với thời gian đi qua

Không thấy lời đẹp ý hay
tâm rộng trí rộng ngày càng rộng hơn
tâm hết buồn tay buông duỗi
trí hỏi tìm sao thoi thóp về đêm

Hồ Đăng Thanh Ngọc
MẮT

Tôi nhìn người bốn mắt nhìn
nhau bốn mắt đen để nhìn
màu mắt đen bốn mắt xanh
để nhìn màu mắt xanh bốn

mắt nâu để nhìn nhau bỏ
câu bốn mắt đỏ để nhìn
nhau đỏ mắt bốn mắt xám
để nhìn nhau chó sói bốn

mắt vàng để nhìn nhau kim
cương bốn mắt huyền để nhìn
nhau bóng tối tôi nhìn người
bốn mắt nhìn nhau bốn mắt

trắng thu để nhìn dịu êm
bốn mắt mặt trời để nhìn
lửa thêu bốn mắt qua cầu
để nhìn dòng sông cuộc đời

chảy xiết tôi nhìn người thành
ánh sáng thành bóng tối tôi
rơi xuống vực sâu tôi ơi
mù lòa

Vương Ngọc Minh
MỘT NGÀY KHÔNG NHƯ MỌI NGÀY

tôi ngồi và không xác
định được bao lâu nữa
cô gái lên tàu đáng
buồn buồn vai đeo túi

vải không ngoái lui đàng
trước cô không xác định
được bao lâu thì trời
mới gần trưa tôi đứng

lên vội vã đi thẳng
vào thành phố mùi cô
gái còn vương trên ngực
áo mùi thời xưa mẹ

ủ con gái không xác
định được bao lâu nữa
sẽ phai tôi nhắm mắt
lại nhưng cấp kì mở

ra như để tin là
cô gái vẫn còn vẫn
mùi ở trước mặt đường
phố đã đông đúc người

và rồi thờ nhẹ ra
tôi nói nhỏ “tù rày
sẽ không cắt bỏ ném
đi bất kì gì nhất

là câu chữ trong một
bài thơ thuần túy tình
cảm ...” và quả là không
xác định được bao lâu

mặt trời đã trượt khỏi
đỉnh đầu và mặt trời
dường luôn có điều cần
suy nghĩ nghiêm túc tôi

cũng thế tôi muốn nói
“rằng cô gái lên tàu
dáng buồn buồn vai đeo
túi vải ...” đừng cười cô

gái tôi chẳng có ngụ
ý gì - à cô cười
chỉ để cười thôi á!

Xuân Thủy

EM KỂ ANH NGHE ĐI

Em kể về buổi sáng
về ngày mới về sáng
nay sáng qua sáng mai
buổi sáng ngày xưa ngày

xưa xưa anh chưa biết
buổi sáng có hoa ngoài
cửa sổ ánh sáng ban
mai em có bữa sáng

nhẹ nhàng nhẹ nhàng và
em ơi em kể anh
nghe đi ngày em vừa
thức dậy sau giấc ngủ

yên lành có giấc mơ
dịu ngọt trái đầy hoa
phượng mùa hè mùa hè
em mãi em mười tám

em mãi em em kể
anh nghe đi ngày của
em em đang cười yêu
cuộc sống hơi thở từ

ly nước cam em uống
cạn em chạy vội vào
hè chạy vội vào vòng
tay anh cho một ngày

đủ cho em bữa sáng
và giấc mơ em kể
anh nghe đi một ngày
trong hơi thở sâu đủ

sâu và trong tim tình
yêu nụ hôn em đầu
tiên ấm áp tình của
mẹ chia tay bữa sáng

mẹ em và em cửa
sổ chạy ủa vào hè ...

03/6/2015

Nguyễn Thánh Ngã
CHIẾC BÁNH VẼ

chiếc bánh treo trên tường hay chiếc
bánh treo lơ lửng trong đầu tôi
do các họa sĩ đại tài thực
hiện hàng ngày tôi ăn nó mà

không hề hay biết bởi chiếc bánh
ấy được tô phết rất đẹp đẹp
đến nỗi tôi không hề nghi ngờ
rằng nó là chiếc bánh vẽ ngon

đến nỗi tôi không hề nghi ngờ
nó được sơn phết bởi bàn tay
siêu đẳng về hội họa nhưng một
hôm có cơn gió lộng cơn gió

lật tung các góc vách trong căn
nhà và chiếc bánh vẽ bị xô
lệnh khỏi chiếc đinh treo tường hát
ra khỏi đầu tôi bỗng tôi giật

mình nhận ra cơn đói từ tiền
kiếp cái đói khiến tôi ăn nhầm
một lần nữa chiếc bánh vẽ đã
vỡ bên trong là gỗ mục bên

ngoài là nước sơn bóng loáng rẻ
tiền ... ác pháp cũng vậy đã bị
tô phết thành cỗ xe lớn cỗ
xe nhỏ lăn qua hơn hai ngàn

năm ...

Trầm Phục Khắc
VẾT SẸO

Như dân tộc đến với
dân tộc đồng bào đến
với đồng bào vết sẹo
đến với ngón tay và

trái tim đến với cuộc
đời đơn giản người đàn
bà nghe tiếng gọi của
người đàn ông ngoài thửa

ruộng cái gai cắm vào
gan mật làm sao để
gỡ như người đàn ông
nghe tiếng thở buổi chiều

tiếng thở người đàn bà
buổi chiều vết sẹo buổi
chiều nghe buổi chiều trong
tiếng thở mình của mình

của chúng mình tắt chưa
tắt của buổi chiều tắt
chưa tắt như ước mơ
của ai không của ai

của trái tim không ngoài
cuộc đời cho dân tộc
còn nhớ dân tộc đồng
bào còn nhớ đồng bào

và người đàn ông còn
nhớ vết sẹo trên thân
thể người đàn bà chưa
tắt buổi chiều chưa tắt

Nguyễn Văn Vũ
LY CÀ PHÊ VĨA HỀ

dưới mỗi ly cà phê
phơi đáy một tờ năm
ngàn thẳng thơm như tờ
lịch ngày rút ra từ

mớ ký ức cũ kỹ
cắt đầu những câu chuyện
đời thường câu chuyện có
một đầu dây cột vào

những cánh điều hải hươc
gặp cơn hào hứng trào
lên theo ngụm cà phê
đắng nở ra nở ra

những tràng cười phập phồng
cánh mũi con chim nhỏ
buổi sáng tập hót trên
cành long não gõ nhịp

gõ nhịp như mùa đến
mùa đi dọc con đường
xe máy tràn lan nuốt
chững lòng đường người đi

bộ mắt tròn xoe muốn
hỏi có gì những người
đàn ông trộn bụi trộn
đường trộn tiếng còi xe

trộn mùi bánh mì nướng
và trộn câu chuyện tiếu
lâm vào ly cà phê
buổi sáng có gì vậy ...

Hường Thanh
NHÁNH 29

những con chim đáng thương bị
rơi xuống biển mà biển đã
bị rơi vào giấc mơ khi
những con chim đáng thương không
làm gì được đã để con
thuyền nhỏ tự rơi vào miệng
con cá lớn và những con
người trung thành loay hoay tìm
những con chim đáng thương kia ...

1.7.2016

POETRY AS ENCHANTMENT

THƠ NHƯ NIỀM MÊ HOẶC

Dana Gioia

VI.

When a man fell into his anecdotage, it was a sign for him to retire from the world.

– Benjamin Disraeli

I generally distrust personal anecdote in literary criticism. It seems so subjective, so limited, indeed, so anecdotal. But sometimes stories can convey complicated information more easily than abstract argumentation. Let me illustrate my thesis with four short personal anecdotes. First, let me recall my childhood in Los Angeles. I was raised among working-class people, none of whom had any higher education and many of whom were born speaking Spanish or Italian. Yet most of them liked poetry—not exclusively or excessively, of course—but they considered it one of life’s many pleasures. They knew poems by heart and quoted them unselfconsciously. They also liked hearing poetry recited. These were generally people who were otherwise suspicious of intellectual things. But they quoted these poems, nearly all of which they had learned in school, with obvious pleasure and pride. Their education, however limited, had instilled an appetite and appreciation for poetry.

My second anecdote comes from my own literary education. By the time I entered high school in 1965, California teenagers were taught poetry mostly as close reading of a visual text on a printed page. We were never asked to memorize a poem. Indeed, we rarely even read complete poems aloud in class. Instead, we read and ana-

VI.

Khi một người rơi vào thói kể chuyện lan man rồi rạch ròi đó chính là dấu hiệu rằng ông ta nên thoái lui khỏi thế gian.

– Benjamin Disraeli

Nói chung tôi không tin vào những chuyện kể cá nhân trong phê bình văn học. Những chuyện kể đó xem chừng rất đổi chủ quan, hạn chế, quả thật rất đổi là giai thoại. Nhưng đôi khi những chuyện kể lại chuyên chở được những thông tin phức tạp dễ dàng hơn nhiều so với luận cứ trừu tượng. Cho phép tôi minh họa luận điểm của tôi bằng bốn chuyện kể ngắn liên quan đến cá nhân tôi. Chuyện thứ nhất, cho phép tôi kể lại tuổi thơ của tôi ở Los Angeles. Tôi được nuôi dạy giữa đám người thuộc giai cấp lao động, không ai trong số họ có trình độ giáo dục đại học và nhiều người có tiếng mẹ đẻ là tiếng Tây Ban Nha hoặc tiếng Ý. Tuy nhiên họ hầu hết đều thích thơ – không phải là sở thích duy nhất hoặc thái quá, tất nhiên là thế – nhưng họ đều coi thơ là một trong nhiều thú vui của cuộc sống. Họ thuộc lòng nhiều bài thơ và thường trích dẫn thơ một cách không tự ý thức. Họ cũng thích nghe người khác đọc thuộc lòng thơ. Về mặt khác, nói chung họ là những người ngờ vực những gì là trí thức. Nhưng họ trích dẫn những bài thơ, hầu hết là những bài họ đã học trong nhà trường, với niềm vui và lòng tự hào hiển nhiên. Nền giáo dục của họ, cho dù giới hạn, đã khiến họ được thấm nhuần dần lòng khao khát và biết thưởng thức thơ.

Chuyện kể thứ hai là từ nền giáo dục văn học mà bản thân tôi thụ nhận. Vào thời điểm tôi lên trung học năm 1965, thanh thiếu niên California được dạy về thơ chủ yếu là theo cách đọc kỹ một văn bản được nhìn rõ trên trang sách in. Không khi nào chúng tôi bị buộc phải học thuộc lòng một bài thơ nào. Thật vậy, thậm chí chúng tôi hiếm khi đọc thơ lớn tiếng và toàn bài trong lớp học. Thay vào đó, chúng tôi đọc và phân tích thơ,

lyzed poems, line by line, word by word, as clusters of meaning on the page. The act of “reading a poem,” at least in class, was to paraphrase and then comment on these small verbal clusters.

A few years later at Stanford, I saw close reading and other critical methods applied with fundamentalist zeal. If a student dared to make some personal remark or subjective observation about a poem, he or she was immediately corrected. Such comments were considered embarrassing amateur blunders. The only proper reading of poems was “objective,” which is to say abstract, analytical, and disinterested consideration of the printed text. That approach was often revelatory, but it was seldom rapturous. It is interesting to note the academic use of the term “reading” to encompass both the experience and analysis of a poem as a single action (just as the earlier conception of “singing” had combined musical and verbal creation as a single action).

My third anecdotal observation occurs twenty years later when I had my first stint as a teacher. I led a graduate seminar on poetic form at Sarah Lawrence College, an elite private institution just outside of New York City. The course had about 15 graduate students, all from good colleges, all studying for academic careers in literature. (Most of them wanted to become teachers of creative writing.) A few weeks into the course we arrived at the sonnet, and I asked each student to memorize one of Shakespeare’s sonnets. This assignment met with initial resistance and much anxiety from the students. Not one of them, I learned, had ever been required, at any point in their education, to memorize a poem. They also did not understand why it made sense for a student, even a graduate student of literature, to memorize a poem. Heartlessly, I insisted that they fulfill the assignment.

The next week when they recited their chosen sonnets, I was generally pleased by their accuracy. What distressed me was their delivery. Their awkward utterances hardly sounded like

từng giòng một, từng chữ một, như thể chúng là những chùm ý nghĩa trên trang sách. Động thái “đọc một bài thơ”, ít ra là trong lớp, là diễn giải nó và rồi bình giải về những chùm ý nghĩa đó.

Vài năm sau ở Stanford, tôi thấy là việc đọc kĩ và những phương pháp phê bình khác đã được áp dụng với nhiệt tình của người coi chúng là phương pháp chính thống. Nếu một sinh viên dám đưa ra một nhận xét cá nhân hoặc chủ quan nào đó về một bài thơ, anh ta hoặc cô ta sẽ bị chỉnh sửa tức khắc. Những bình luận như vậy bị coi là những sai lầm ngớ ngẩn kiểu tài tử gây rối. Cách đọc thơ duy nhất đúng, là “khách quan”, nghĩa là trừu tượng, phân tích, và cân nhắc vô tư về văn bản in trên giấy. Cách tiếp cận này thường có tính phát hiện, nhưng hiếm khi gây phấn khích. Thật thú vị để lưu ý rằng cách dùng học thuật của thuật ngữ “đọc” bao gồm cả việc trải nghiệm lẫn phân tích bài thơ thành một động thái duy nhất (cũng như khái niệm ban đầu của động thái “hát” đã kết hợp sự sáng tác nhạc và lời thành một động thái duy nhất).

Nhận xét thứ ba mang tính chuyện kể của tôi là vào thời điểm hai mươi năm trước, khi tôi nhận lãnh phần việc đầu tiên của một giáo chức. Tôi hướng dẫn một khóa thảo luận chuyên đề của các sinh viên cao học về chủ đề hình thái của thơ tại Sarah Lawrence College, một viện tinh tuyển tư, ở ngay sát New York City. Khóa học gồm khoảng 15 sinh viên cao học, đều đến từ những trường cao đẳng có tiếng tốt, đều theo chuyên ngành học thuật về văn học. (Họ hầu hết đều muốn trở thành người dạy viết sáng tạo.) Sau vài tuần lễ, chúng tôi tới tuần thảo luận về hình thái thơ sonnet [bài thơ 14 câu, mỗi câu 10 âm tiết], và tôi đòi hỏi mỗi sinh viên phải học thuộc lòng một trong những bài sonnets của Shakespeare. Nhiệm vụ được giao này lúc đầu vấp phải sự chống đối cùng khá nhiều lo lắng của sinh viên. Tôi mới nhận ra rằng trong suốt quá trình học tập của họ, không một ai bị buộc phải học thuộc lấy một bài thơ. Họ cũng không thể hiểu tại sao một sinh viên, thậm chí một sinh viên cao học ngành văn, lại phải học thuộc lòng một bài thơ, điều đó thì nào có nghĩa gì. Không thương xót, tôi khăng khăng đòi họ phải chu toàn nhiệm vụ được giao.

Tuần lễ tiếp theo, khi họ đọc thuộc lòng bài sonnet mà họ chọn lựa, nói chung thì tôi vui mừng vì họ đọc không sai chữ nào. Nhưng điều làm tôi đau buồn là cách họ đọc. Nhiều từ bị họ phát âm vụng về khiến

spoken English. It became obvious that they had memorized the poems on the wrong side of their brain—in visual memory, not auditory memory. When they recited, they seemed to be reading some internal visual text aloud. One student later said something that astonished me. She claimed she had never thought of poetry as something to be spoken aloud, only something to be read silently on the page.

Taken together, these three anecdotes suggest the changes that occurred across three generations—from the time of my parents to that of my students. At least in America, the literary curriculum had gone from a system in which students memorized and recited poetry to one which was so visual and analytical that it excluded memorization and performance.

My fourth and final anecdote is more positive, and it suggests that the literary culture is again changing. When I became Chairman of the National Endowment for the Arts in 2003, I hoped to make arts education a primary objective of federal cultural policy. American students needed to experience the arts as a natural part of their schooling. This was an immensely complicated and expensive goal, fraught with legislative, bureaucratic, operational, and financial challenges. We decided to start with a program that could be executed quickly on a large scale without a huge investment. What we conceived was a national poetry recitation contest for high school students that would begin at a class level, and then move on to school, local, state, and national competitions. We successfully tested the idea in Chicago and Washington D.C., but when the agency tried to expand it, the arts education officials in the 50 states initially refused to adopt it.

(Be continued)

khó có thể bảo đó là thứ tiếng Anh vẫn dùng để nói năng. Hiển nhiên là họ đã học thuộc lòng bài thơ bằng phía sai của não bộ – bằng kí ức thị giác không phải kí ức thính giác. Khi họ đọc thuộc lòng, dường như họ đang đọc lớn tiếng một văn bản dành cho thị giác ở bên trong não bộ. Sau này một nữ sinh viên có nói một điều khiến tôi ngạc nhiên. Cô khẳng định rằng chưa bao giờ cô nghĩ về thơ như thứ gì để xướng lớn giọng, mà chỉ như thứ để đọc thầm trên trang giấy.

Gộp chung lại, ba chuyện vừa kể trên gợi ra sự thay đổi đã xảy ra qua ba thế hệ – từ thời cha mẹ tôi tới thời các sinh viên của tôi. Ít ra là ở Mỹ, chương trình giảng dạy về văn học đã đi từ một hệ thống trong đó sinh viên học thuộc lòng và đọc thuộc lòng thơ tới hệ thống đặt nặng việc chỉ nhìn văn bản in rồi phân tích, khiến nó loại trừ việc học thuộc lòng và trình diễn.

Chuyện kể thứ tư và là cuối cùng của tôi có tính tích cực hơn nhiều, và nó gợi ra rằng nền văn hóa về văn học lại đang thay đổi. Năm 2003, khi tôi trở thành Chủ tịch của Quỹ Yểm trợ Nghệ thuật Toàn quốc (NEA), tôi đã hi vọng làm cho công cuộc giáo dục các ngành nghệ thuật trở thành mục tiêu chủ yếu của chính sách văn hóa liên bang. Học sinh Mỹ cần được trải nghiệm về các ngành nghệ thuật như một phần tự nhiên của việc học tại nhà trường. Đây là một mục tiêu vô cùng phức tạp và tốn kém, đầy những thách thức đến từ ngành lập pháp, thách thức do thói quan liêu, bộ máy vận hành, và tài chính. Chúng tôi đã quyết định khởi cuộc bằng một chương trình có thể được thực thi nhanh chóng trên qui mô rộng mà không cần tới một khoản tiền đầu tư khổng lồ. Điều chúng tôi nghĩ tới là một cuộc tranh tài đọc thuộc lòng thơ ở phạm vi toàn quốc dành cho học sinh trung học, bắt đầu bằng việc tranh tài trong lớp, rồi lên dần tới qui mô toàn trường, tới địa phương, rồi tới bang, cuối cùng là cuộc tranh tài ở qui mô toàn quốc. Chúng tôi đã thử nghiệm thành công ý tưởng này tại Chicago và Washington D. C., nhưng khi cơ quan chúng tôi thử mở rộng nó, thì những viên chức về giáo dục nghệ thuật của 50 bang thoạt đầu không chấp nhận thử nghiệm.

Translated into Vietnamese by Phạm Kiều Tùng

(Còn nữa)